|  |  |
| --- | --- |
|  | **GRADE 8****Unit 10: Recycling** |
| 1 | - reuse (v) | *sử dụng lại, tái sử dụng* |  |
| 2 | - representative (n) | *đại diện* |  |
| 3 | - natural resources (n) | *năng lượng tự nhiên* |  |
| 4 | - reduce (v) | *làm giảm* |  |
| 5 | - explain (v) | *giải thích* |  |
| 6 | - overpackaged (a) | *được đóng gói* |  |
| 7 | - look for (v) | *tìm kiếm* |  |
| 8 | - metal (n) | *kim loại* |  |
| 9 | - vegetable matter (n) | *vấn đề về rau* |  |
| 10 | - fabric (n) | *sợi (vải)* |  |
| 11 | - leather (n) | *da* |  |
| 12 | - belong to (v) | *thuộc về* |  |
| 13 | - compost (n) | *phân xanh* |  |
| 14 | - grain product (n) | *sản phẩm từ ngũ cốc* |  |
| 15 | - heap (n) | *một đống* |  |
| 16 | - car tire (n) | *lốp xe* |  |
| 17 | - pipe (n) | *ống nước* |  |
| 18 | - sandal (n) | *dép xăng đan* |  |
| 19 | - milkman (n) | *người đưa sữa* |  |
| 20 | - refill (v) | *làm đầy lại* |  |
| 21 | - industry (n) | *công nghiệp* |  |
| 22 | - melt (v) | *tan ra, chảy ra* |  |
| 23 | - deposit | *tiền đặt cọc* |  |
| 24 | - dung (n) | *phân bón* |  |
| 25 | - soak (n) | *nhúng nước, ngâm* |  |
| 26 |   | *nước* |  |
| 27 | - wrap (v) | *gói, bọc* |  |
| 28 | - mix (v) | *trộn* |   |
| 29 | - dry (v) | *sấy khô* |  |
| 30 | - press (v) | *nhấn, đẩy* |  |
| 31 | - bucket (n) | *xô, gàu* |  |
| 32 | - wooden (a) | *bằng gỗ, giống như gỗ* |  |
| 33 | - mash (v) | *nghiền, ép* |  |
| 34 | - mixture (n) | *sự pha trộn, hỗn hợp* |  |
| 35 | - pull out (v) | *đi khỏi, rời đi* |  |
| 36 | - sunlight (n) | *ánh nắng mặt trời* |  |
| 37 | - scatter (v) | *rải, rắc, phân tán* |  |
| 38 | - passive form | *hình thức bị động* |  |
| 39 | - detergent liquid (n) | *dung dịch giặt tẩy* |  |
| 40 | - dip (v) | *nhúng, nhận chìm vào* |  |
| 41 | - intended shape (n) | *hình dạng định sẵn* |  |
| 42 | - mankind (n) | *nhân loại* |  |
| 43 | - delighted (a) | *vui sướng, vui mừng* |  |
| 44 | - congratulation (n) | *lời chúc mừng* |  |
| 45 | - confirm (v) | *xác định* |  |
| 46 | - glassware (n) | *đồ dùng bằng thủy tinh* |  |
|  |  |  |  |
|  | **II. Structures** |  |  |
|  | We **should use** cloth bags instead of plastic bags |  |
|  | *Chúng ta nên sử dụng túi vải thay thế cho túi nilông* |  |
|  | The glass **is broken** into small pieces. |  |
|  | *Chiếc cốc bị vỡ thành nhiều mảnh nhỏ* |  |
|  | It’s **difficult to** follow your directions |  |
|  | *Thật là khó mà theo sự chỉ dẫn của bạn* |  |
|  | I **am pleased** that you want to know more |  |
|  | *Tôi rất mừng vì bạn muốn biết nhiều hơn* |  |

I/ Trọng tâm kiến thức: - Ôn thì hiện tại đơn và tương lai đơn

 \* Hiện tại đơn

+ S +V(s/es) + O -> He reads book every day

+ Does/do + S + V + O ? -> Does he read book everyday?

+S + Doesn’t / Don’t + V + O -> She doesn’t read book everyday

\* Tương lai đơn

+ S + Will + V(base) -> She will write a letter tomorrow.

 + Will +S + V(base) ..? -> Will she write a letter tomorrow?

 + S + Will not + V(base). -> She won’t write a letter tomorrow.

\* Thể bị động: ( Passive voice)

a) Present Simple Tense: (Thì hiện tại đơn)

 Active : S + V(s,es) + O + (……….) + (Adv).

 Passive : S + (am/is/ are) + V3 / Ved + (……….) + by O + (Adv).

 Ex : His father *helps* him with his homework every night.

 -> He *is helped* with his homework by his father every night.

b) Past Simple Tense: (Thì quá khứ đơn)

 Active : S + V2 / Ved + O + (……….) + (Adv).

 Passive : S + (was/were) + V3 / Ved + (……….) + by O + (Adv)

@ Cách đổi tân ngữ:

 + me -> I + her -> She

 + him -> He + us -> We

 + you -> You + them -> They

c) Present Perfect Tense: (Thì hiện tại hoàn thành)

 Active :S + have / has + V3 / V-ed + O + (……….) + (Adv).

 Passive :S + have / has + been + V3 / Ved + (……….) + by O + (Adv).

d) Future Simple Tense: (Thì Tương lai đơn)

 Active : S + will / shall + Vn/m + O + (……….) + (Adv).

 Passive : S + will / shall + be + V3 / Ved + (……….) + by O + (Adv).

 \* Cấu truc tính từ đi với động từ nguyên thể và mệnh đề danh từ

 Ex: It is not difficult to remember that poem. ( không khó để nhớ bài thơ đó)

 Ex; I am đelighted that you passed your English exams.

 II/ Bài tập ứng dụng:

 **Exercise 1 *Combine a pair of sentences using adjectives followed by an infinitive or a clause.***

1/ I was very happy. I received your letter this morning

………………………………………………………………………………..

 2/ The factory is producing more and more pollution. We are afraid.

………………………………………………………………………….

 3/ They burned the plastic waste. It’s not good.

………………………………………………………………………..

 4/ He didn’t pass the driving test. He was very sad.

………………………………………………………………………………….

 5/ You have paid attention to recycling. He is delighted.

………………………………………………………………………………

 **Exercise 2/ *Change these active sentences into passive sentences.***

 1/ People use this road very often.

 -> This road……………………………………………

 2/ We will grow a lot of trees in the parks.

 -> A lot of trees…………………………………………………..

 3/ They are painting the living-room

 -> the living-room………………………………………..

 4/ People have developed many different paper products.

 -> Many different paper products………………………………………………

 5/ They must widen the road soon.

 -> the road………………………………………………………

 6/ He asked us many difficult questions.

* We……………………………………..

 7/ My sister cleans these rooms every day.

 -> these rooms……………………………………………………

 Exercise 3/ Rewrite the sentences with the words given so that it remains the meaning.

 1/ Keeping the environment clean is very important

-> It’s .....................................................................................

 2/ They will show the time machine to the public when they finish it.

-> The time machine..................................

 3/ He was delighted to receive his aunt’s letter.

 -> He was delighted that..............................................................

 4/ Old car tires are recycled to make shoes and sandals.

 -> ....................................................................................